

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2009**

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán  
Báo cáo kết quả kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính

**Hà Nội tháng 01/2010**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2009

Tại ngày 31/12/2009

Dạng đầy đủ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	31/12/2009
			VND	VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>6,397,285,055</b>	<b>4,450,211,663</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>5</b>	<b>11,549,984,379</b>	<b>31,853,258,388</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>13,517,595,840,453</b>	<b>11,392,460,868,727</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,977,758,340,453	10,911,895,868,727
2	Cho vay các TCTD khác		544,000,000,000	484,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4,162,500,000)	(3,435,000,000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>36,848,618,100</b>	<b>288,757,329,582</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		114,933,061,815	328,940,650,207
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78,084,443,715)	(40,183,320,625)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>			
<b>VI</b>	<b>Cho vay</b>	<b>7</b>	<b>15,478,351,121,764</b>	<b>25,866,646,169,924</b>
1	Cho vay		15,769,873,160,876	26,276,831,750,560
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(291,522,039,112)	(410,185,580,636)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>3,387,445,864,102</b>	<b>4,492,920,824,482</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4,274,802,687,086	5,319,907,897,589
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		192,416,800,000	290,449,099,151
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,079,773,622,984)	(1,117,436,172,258)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3,629,578,310,894</b>	<b>3,590,358,167,116</b>
1	Đầu tư vào công ty con		354,641,105,860	530,571,105,860
1	Vốn góp liên doanh		72,057,305,967	68,801,305,967
2	Đầu tư vào công ty liên kết		449,431,168,777	695,030,638,810
3	Đầu tư dài hạn khác		3,369,284,717,184	2,477,464,724,001
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(615,835,986,894)	(181,509,607,522)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>68,578,810,241</b>	<b>587,071,898,989</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>11</b>	49,117,063,644	389,331,582,799
a	Nguyên giá TSCĐ		83,971,414,531	440,456,311,214
b	Hao mòn TSCĐ		(34,854,350,887)	(51,124,728,415)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ			
2	Tài sản cố định vô hình	<b>12</b>	19,461,746,597	197,740,316,190
a	Nguyên giá TSCĐ		20,478,909,367	200,414,382,367
b	Hao mòn TSCĐ		(1,017,162,770)	(2,674,066,177)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
a	Nguyên giá BDSĐT			
b	Hao mòn BDSĐT			
<b>X</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>8,967,753,556,712</b>	<b>18,394,336,191,104</b>
1	Các khoản phải thu	<b>13</b>	7,824,051,288,095	15,828,248,559,334
2	Các khoản lãi, phí phải thu		301,187,998,175	568,603,322,553
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		46,197,163,628	
4	Tài sản Có khác	<b>14</b>	796,317,106,814	2,113,321,507,579
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	<b>15</b>		(115,837,198,362)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>45,104,099,391,700</b>	<b>64,648,854,919,975</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

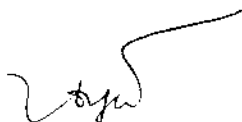
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	31/12/2009
			VND	VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	16	5,408,884,779,000	20,139,655,557,131
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2,168,084,779,000	5,268,522,845,667
2	Vay các TCTD khác		3,240,800,000,000	14,871,132,711,464
<b>II</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	17	209,266,984,288	1,768,462,857,464
<b>III</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
<b>IV</b>	<b>Vốn tài trợ, nỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	18	22,207,958,810,674	21,708,174,803,906
<b>V</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	19	3,609,484,814,800	5,291,558,021,700
<b>VI</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	20	7,562,637,707,698	9,130,509,043,747
1	Các khoản lãi, phí phải trả		448,596,096,669	564,195,494,136
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		7,045,122,013,060	8,520,514,682,868
3	Dự phòng rủi ro khác		68,919,597,969	45,798,866,742
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>38,998,233,096,460</b>	<b>58,038,360,283,948</b>
<b>VII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		6,105,866,295,240	6,610,494,636,027
1	Vốn của TCTD	21	6,055,604,184,999	6,055,604,184,999
a	Vốn điều lệ		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCH			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,055,604,184,999	1,055,604,184,999
d	Cổ phiếu quỹ			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		395,772,484	395,772,484
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	49,866,337,757	554,494,678,544
<b>VIII</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>45,104,099,391,700</b>	<b>64,648,854,919,975</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	31/12/2009
			VND	VND
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		993,683,157,239	3,899,343,294,031
1	Bảo lãnh vay vốn		50,000,000,000	30,216,232,200
2	Bảo lãnh khác	22	943,683,157,239	3,869,127,061,831
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		8,626,667,758,165	3,266,829,351,537
1	Cam kết khác	23	8,626,667,758,165	3,266,829,351,537

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



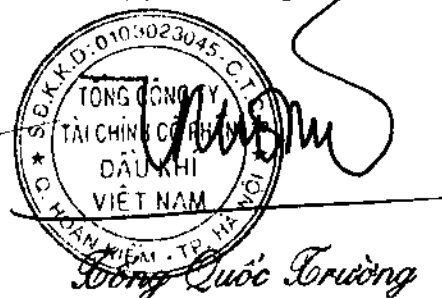
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN  
ĐẦU KHI  
VIỆT NAM  
HÀ NỘI - TP. HÀ NỘI

Tống Quốc Trường

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Năm 2009**

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2008 (*)	Năm 2009
			VND	VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	2,423,450,931,695	2,529,384,615,454
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	1,835,809,811,553	2,510,810,307,250
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>587,641,120,142</b>	<b>18,574,308,204</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25,737,301,609	76,304,771,771
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2,773,918,745	15,731,900,141
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	26	<b>22,963,382,864</b>	<b>60,572,871,630</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	27	<b>227,985,310,511</b>	<b>71,938,044,826</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh</b>	28	<b>(1,063,580,040,828)</b>	<b>(570,160,689,692)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>			
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	753,528,978,603	2,305,276,323,633
6	Chi phí hoạt động khác		26,680,504,341	54,004,784,754
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>726,848,474,262</b>	<b>2,251,271,538,879</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>261,138,817,782</b>	<b>176,118,878,991</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	30	<b>280,145,824,582</b>	<b>632,738,295,768</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>482,851,240,151</b>	<b>1,375,576,657,070</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>479,182,066,022</b>	<b>764,132,840,135</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3,669,174,129</b>	<b>611,443,816,935</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	59,139,738,825
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(46,197,163,628)	46,197,163,628
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(46,197,163,628)</b>	<b>105,336,902,453</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>49,866,337,757</b>	<b>506,106,914,482</b>
<b>XIV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	33	<b>100</b>	<b>1,012</b>

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Quốc Cường

(\*): Năm 2008 bắt đầu từ 18/03/2008 (Tổng công ty bắt đầu chuyển sang mô hình công ty cổ phần) đến hết 31/12/2008

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,261,969,291,076	2,722,800,290,836
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2,395,210,909,783)	(2,030,418,122,545)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		60,572,871,630	22,963,382,864
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(498,222,644,866)	(835,594,730,317)
5	Thu nhập khác		2,251,271,538,879	726,848,474,262
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro			
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(601,771,396,208)	(258,732,479,860)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)			(25,594,457,913)
			<b>1,078,608,750,728</b>	<b>322,272,357,327</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		4,682,742,091,726	(194,638,213,493)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,287,968,252,185)	387,144,379,804
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			330,000,000
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10,506,958,589,685)	(4,079,630,887,351)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(648,007,014,263)	(482,623,585,095)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(8,159,517,212,914)	(1,851,493,090,254)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		14,730,770,778,131	(1,554,315,785,000)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,559,195,873,176	79,098,940,579
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,682,073,206,900	1,419,090,566,800
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(499,784,006,768)	2,416,166,827,336
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		1,333,895,417,502	802,501,698,308
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)			(3,129,094,439)
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2,965,051,042,350</b>	<b>(2,739,225,885,478)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(536,420,369,683)	(24,081,669,011)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			

3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(746,284,317,292)	(570,395,146,191)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	718,976,659,945	356,939,505,776
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	176,118,878,991	261,138,817,782
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(387,609,148,039)</b>	<b>23,601,508,356</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		
<b>IV</b>	<b>Điều chỉnh của KTNN</b>	<b>(1,478,573,695)</b>	
<b>V</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>2,575,963,320,616</b>	<b>(2,715,624,377,122)</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>5,438,314,269,434</b>	<b>8,153,938,646,556</b>
<b>VII</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		
<b>VIII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>8,014,277,590,051</b>	<b>5,438,314,269,434</b>

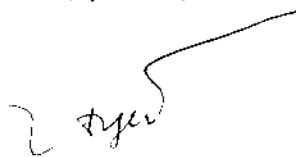
#### Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	4,450,211,663	6,397,285,055
Tiền gửi tại NHNN	31,853,258,388	11,549,984,379
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (*)	7,977,974,120,000	5,420,367,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>8,014,277,590,051</u></b>	<b><u>5,438,314,269,434</u></b>

(\*): Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD.

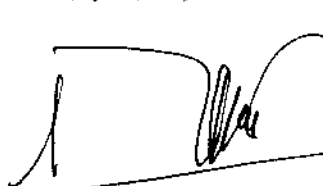
Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



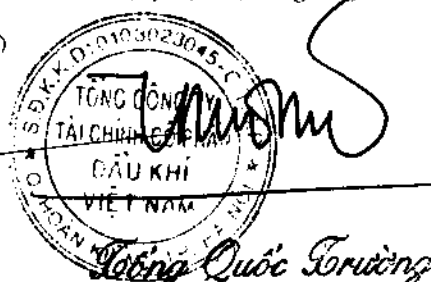
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc (Giám đốc)  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tống Quốc Trường

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) (“Công ty”) - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

### **Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

*Mở tài khoản:*

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

*Dịch vụ ngân quỹ:*

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kê cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.135 người (31/12/2008: 1.189 người).

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/03/2008 miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm này 23/01/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)

**Ban Giám đốc**

Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Phạm Ngọc Lăng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/09/2008, miễn nhiệm 02/06/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/09/2009)



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY**  
**TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

---

*Mẫu số : B05/TCTD*  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

**Trụ sở**

Trụ sở chính: 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Chi nhánh TP.HCM: 208 Nguyễn Trãi - Q1- TP.HCM  
Chi nhánh TP.Vũng Tàu: 8 Hoàng Diệu - TP Vũng tàu  
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê - Đà Nẵng  
Chi nhánh TP.Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP.Hải Phòng  
Chi nhánh TP.Cần Thơ: Trần Hưng Đạo - P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ  
Chi nhánh TP.Nam Định: Số 26 Lê Hồng Phong - TP. Nam Định  
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn - Q1- TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ tri - Từ Liêm - HN  
Chi nhánh Thanh Hoá: 10 Đại lộ Lê Lợi - TP. Thanh Hoá  
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi: Số 1 An Dương - TP. Quảng Ngãi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Áp dụng các quy định kế toán mới của Ngân hàng Nhà nước

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Việc áp dụng quy định này ảnh hưởng đến việc phân loại các khoản đầu tư trong danh mục Chứng khoán đầu tư và Đầu tư dài hạn cũng như việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Để phục vụ cho mục đích tham khảo số liệu so sánh của khoản mục này, khi lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã phân loại lại danh mục đầu tư tương ứng tại ngày 31/12/2008 như sau:

	<u>Số liệu đầu kỳ</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>114,933,061,815</b>		<b>114,933,061,815</b>
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>684,963,313,915</b>	<b>376,310,324,722</b>	<b>1,061,273,638,637</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	281,194,079,915	587,662,758,722	868,856,838,637
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	403,769,234,000	(211,352,434,000)	192,416,800,000
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>903,724,339,924</b>	<b>(376,310,324,722)</b>	<b>527,414,015,202</b>
Đầu tư vào công ty con		48,777,699,355	48,777,699,355
Vốn góp liên doanh	29,861,148,450	-	29,861,148,450
Đầu tư vào công ty liên kết	361,948,372,161	(230,553,012,555)	131,395,359,606
Đầu tư dài hạn khác	511,914,819,313	(194,535,011,522)	317,379,807,791
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>6,857,866,706,776</b>	<b>266,079,424,259</b>	<b>7,123,946,131,035</b>
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3,607,092,868,202	(201,147,019,753)	3,405,945,848,449
Các khoản đầu tư vào Công ty con		305,863,406,505	305,863,406,505
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh		42,196,157,517	42,196,157,517
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	307,821,524,914	10,214,284,257	318,035,809,171
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2,942,952,313,660	108,952,595,733	3,051,904,909,393
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,561,487,422,430</b>	<b>266,079,424,259</b>	<b>8,827,566,846,689</b>
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-

Số liệu sau phân loại được trình bày trong Số liệu đầu kỳ tại Bảng Cân đối kế toán biểu B02 trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 theo hướng dẫn của Quyết định 260/NHNN-TCKT ngày 14/06/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 theo hướng dẫn của Quyết định 260/NHNN-TCKT ngày 14/06/2009 của Ngân hàng Nhà nước

### **Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 31/12/2009 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31/12/2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### **Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)**

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện dự phòng theo Thông tư 13/2006/TT-BTC đối với các hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị. Ngoài các hợp đồng trên, Ban Giám đốc đánh giá các hợp đồng REPO không bị suy giảm giá trị và có thể thu hồi toàn bộ giá trị theo điều khoản hợp đồng.

### **Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)**

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

### **Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

### Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

### Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phản ánh giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền với Tổng Công ty theo giá trị quyết toán là 179.905.477.400 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến 31/12/2009, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

### Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

### Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

### Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

### Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

### Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kê toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	5,622,613,510	3,583,648,266
Tiền mặt bằng ngoại tệ	774,671,545	866,563,397
<b>Cộng</b>	<b><u>6,397,285,055</u></b>	<b><u>4,450,211,663</u></b>

### 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%)
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	6,727,350,059	12,043,624,656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	4,822,634,320	19,809,633,732
<b>Cộng</b>	<b><u>11,549,984,379</u></b>	<b><u>31,853,258,388</u></b>

Trong năm, Tổng công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2,141,155,192,894	5,713,572,924,423
- <i>Bảng VND</i>	2,000,815,683,733	1,193,356,924,423
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	140,339,509,161	4,520,216,000,000
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10,836,603,147,559	5,198,322,944,304
- <i>Bảng VND</i>	7,571,926,047,559	581,744,824,304
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	3,264,677,100,000	4,616,578,120,000
	<u>12,977,758,340,453</u>	<u>10,911,895,868,727</u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	544,000,000,000	484,000,000,000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4,162,500,000)	(3,435,000,000)
	<u>539,837,500,000</u>	<u>480,565,000,000</u>
	<u>13,517,595,840,453</u>	<u>11,392,460,868,727</u>

**7. CHO VAY**

**7.1 CHO VAY**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13,937,597,368,264	23,767,850,064,394
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	71,166,782,855	1,078,176,954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,761,109,009,757	2,507,903,509,213
	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>26,276,831,750,560</u>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14,580,508,286,321	24,675,261,419,762
Nợ cần chú ý	751,185,289,653	1,233,188,378,468
Nợ dưới tiêu chuẩn	159,996,176,989	17,085,265,514
Nợ nghi ngờ	60,450,704,010	90,418,196,412
Nợ có khả năng mất vốn	217,732,703,903	260,878,490,405
	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>26,276,831,750,560</u>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	5,396,573,543,631	8,593,033,045,397
Nợ trung hạn	2,846,889,991,911	5,038,898,195,757
Nợ dài hạn	7,526,409,625,334	12,644,900,509,406
	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>26,276,831,750,560</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	9,071,910,383,081	16,783,220,281,278
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6,697,962,777,795	9,493,611,469,282
	<u>15,769,873,160,876</u>	<u>26,276,831,750,560</u>

### 7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số dư 18/03/2008</b>	<b>104,536,137,814</b>	<b>145,779,190,371</b>	<b>250,315,328,185</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	53,366,682,770	400,018,990,018	453,385,672,788
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(36,250,155,493)	(365,554,156,566)	(401,804,312,059)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng Khác	(3,884,403,131)	(6,490,246,671)	(10,374,649,802)
<b>Số dư 01/01/2009</b>	<b>117,768,261,960</b>	<b>173,753,777,152</b>	<b>291,522,039,112</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	102,501,837,043	624,764,299,343	727,266,136,386
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(42,111,426,237)	(382,070,643,402)	(424,182,069,639)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng Khác	(4,701,816,201)	(180,875,334,262)	(185,577,150,463)
	1,156,625,240		1,156,625,240
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b>174,613,481,805</b>	<b>235,572,098,831</b>	<b>410,185,580,636</b>

Tính đến thời điểm 31/12/2009, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thu tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày 31/12/2009.

### 8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát	33,915,758,764	6,246,589,578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	81,017,303,051	322,694,060,629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78,084,443,715)	(40,183,320,625)
	<u>36,848,618,100</u>	<u>288,757,329,582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	01/01/2009	31/12/2009
	VND	VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	212,645,034,000	150,413,531,650
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	100,000,000,000	1,000,000,000,000
- Do các TCKT trong nước phát hành	-	500,000,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	20,000,000,000
- Do các TCKT trong nước phát hành	3,962,157,653,086	3,649,494,365,939
	<b>4,274,802,687,086</b>	<b>5,319,907,897,589</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1,079,773,622,984)	(1,117,436,172,258)
	<b>3,195,029,064,102</b>	<b>4,202,471,725,331</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	20,000,000,000	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	80,707,000,000	180,382,699,151
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	91,709,800,000	110,066,400,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	<b>192,416,800,000</b>	<b>290,449,099,151</b>

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	01/01/2009	31/12/2009
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	1,061,273,638,637	2,830,037,271,628
- Đầu tư từ vốn nhận ủy thác PVFC chịu rủi ro	3,405,945,848,449	2,780,319,725,112
	<b>4,467,219,487,086</b>	<b>5,610,356,996,740</b>

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	01/01/2009		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	48,777,699,355	305,863,406,505	354,641,105,860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	29,861,148,450	42,196,157,517	72,057,305,967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	131,395,359,606	318,035,809,171	449,431,168,777
Các khoản đầu tư dài hạn khác	317,379,807,791	3,051,904,909,393	3,369,284,717,184
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32,118,262,167)	(583,717,724,727)	(615,835,986,894)
	<b>495,295,753,035</b>	<b>3,134,282,557,859</b>	<b>3,629,578,310,894</b>
	31/12/2009		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	65,012,170,604	465,558,935,256	530,571,105,860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4,244,000,000	64,557,305,967	68,801,305,967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	136,754,200,000	558,276,438,810	695,030,638,810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	725,021,626,667	1,752,443,097,334	2,477,464,724,001
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29,580,546,515)	(151,929,061,007)	(181,509,607,522)
	<b>901,451,450,756</b>	<b>2,688,906,716,360</b>	<b>3,590,358,167,116</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2009		24,219,720,030	47,371,334,405	12,380,360,096	83,971,414,531
Tăng trong kỳ	324,909,900,141	787,548,989	29,862,730,650	2,735,472,915	358,295,652,695
Giảm trong kỳ		342,651,509	1,413,746,503	54,358,000	1,810,756,012
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>324,909,900,141</b>	<b>24,664,617,510</b>	<b>75,820,318,552</b>	<b>15,061,475,011</b>	<b>440,456,311,214</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2009		4,860,662,643	18,095,641,967	11,898,046,277	34,854,350,887
Tăng trong kỳ	2,034,118,143	2,752,321,440	12,536,305,706	576,658,118	17,899,403,407
Giảm trong kỳ		356,781,400	1,244,343,959	27,900,520	1,629,025,879
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>2,034,118,143</b>	<b>7,256,202,683</b>	<b>29,387,603,714</b>	<b>12,446,803,875</b>	<b>51,124,728,415</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2009		19,359,057,387	29,275,692,438	482,313,819	49,117,063,644
Tại ngày 31/12/2009	322,875,781,998	17,408,414,827	46,432,714,838	2,614,671,136	389,331,582,799

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2009	19,029,648,600	1,449,260,767		20,478,909,367
Tăng trong kỳ	6,831,000,000	30,000,000	179,905,473,000	186,766,473,000
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>19,029,648,600</b>	<b>1,479,260,767</b>	<b>179,905,473,000</b>	<b>200,414,382,367</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2009		1,017,162,770		1,017,162,770
Tăng trong kỳ		143,021,407	1,513,882,000	1,656,903,407
Giảm trong kỳ				
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>		<b>1,160,184,177</b>	<b>1,513,882,000</b>	<b>2,674,066,177</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2009	19,029,648,600	432,097,997		19,461,746,597
Tại ngày 31/12/2009	19,029,648,600	319,076,590	178,391,591,000	197,740,316,190

**13 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	01/01/2009	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,756,728,298	143,347,831,325
Các khoản phải thu bên ngoài	7,756,917,827,609	15,608,307,864,794
Các khoản phải thu nội bộ	55,376,732,188	76,592,863,215
	<b>7,824,051,288,095</b>	<b>15,828,248,559,334</b>
<b>Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
	01/01/2009	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,756,728,298	143,347,831,325
Trong đó:		
- Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	3,020,415,720	5,801,602,697
- Công trình trụ sở tại Vũng Tàu	6,455,748,615	-
- Công trình trụ sở tại 22 Ngô Quyền - HN	9,371,000	333,524,439
- Công trình trụ sở tại Hồ Chí Minh		108,821,252,301
- Dự án phần mềm CoreBanking		10,432,835,488
- Mua sắm khác	2,271,192,963	17,958,616,400
	<b>11,756,728,298</b>	<b>143,347,831,325</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	8,513,419,073	3,007,075,473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	522,919,477,624	7,272,907,699,000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	17,064,693,536	23,722,765,762
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	2,518,185,125,302	3,440,421,366,878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	41,634,942,095	26,056,240,510
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	2,069,523,562,519	1,708,094,287,879
Ứng trước	1,730,393,284,263	1,173,587,782,065
Phí trả chậm cho phần ứng trước	172,893,912,620	199,828,792,893
Đặt cọc quyền bán		980,976,640,741
Các khoản khác phải thu	675,789,410,577	779,705,213,593
	<u>7,756,917,827,609</u>	<u>15,608,307,864,794</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kể đến thời điểm 31/12/2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

### 14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	786,674,322,189	2,093,541,023,313
Chi phí chờ phân bổ	9,642,784,625	19,780,484,266
Khác		
	<u>796,317,106,814</u>	<u>2,113,321,507,579</u>

### 15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng rủi ro khác (*)		(115.837,198,362)
		<u>(115,837,198,362)</u>

(\*): Tại ngày 31/12/2009, các hợp đồng ứng trước ủy quyền bán (REPO) với tổng dư là 204.262.118.764 đồng đã quá hạn và giá trị thị trường của các chứng khoán REPO này tại ngày 31/12/2009 đã thấp hơn giá trị Tổng Công ty đã mua. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá cho các hợp đồng REPO cho các đối tượng được đánh giá không có khả năng thực hiện hợp đồng với tổng giá trị 81.853.684.617. Với các đối tượng còn lại, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách cân trọng và tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ chắc chắn thu hồi được đầy đủ số dư trên trong tương lai gần.

Tại 31/12/2009 Tổng Công ty cũng đã trích lập dự phòng cho các loại chứng khoán ủy thác cho các công ty khác đầu tư.

Chi phí dự phòng rủi ro cho 2 nghiệp vụ này được trình bày tại thuyết minh số 30

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	1,084,952,179,000	4,479,118,845,667
- Bằng ngoại tệ	1,083,132,600,000	789,404,000,000
	<u>2,168,084,779,000</u>	<u>5,268,522,845,667</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	3,240,800,000,000	13,261,900,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	1,609,232,711,464
	<u>3,240,800,000,000</u>	<u>14,871,132,711,464</u>
<b>Tiền gửi và vay tại các TCTD</b>	<u>5,408,884,779,000</u>	<u>20,139,655,557,131</u>

**17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>171,110,049,542</b>	<b>1,710,892,632,348</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65,285,371,745	1,148,202,146,369
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	105,824,677,797	562,690,485,979
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>38,156,934,746</b>	<b>57,570,225,116</b>
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	37,089,081,446	56,303,590,516
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,067,853,300	1,266,634,600
	<u>209,266,984,288</u>	<u>1,768,462,857,464</u>

**18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	16,253,330,731,877	14,225,637,565,133
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5,954,628,078,797	7,482,537,238,773
	<u>22,207,958,810,674</u>	<u>21,708,174,803,906</u>

**Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	10,424,683,826,543	15,747,199,819,775
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>728,364,231,000</i>	<i>2,354,472,850,376</i>
Ủy thác đầu tư có chỉ định	11,783,274,984,131	5,960,974,984,131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>11,163,974,984,131</i>	<i>5,863,974,984,131</i>
	<u>22,207,958,810,674</u>	<u>21,708,174,803,906</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	2,334,301,600,000	2,707,270,000,000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	1,275,183,214,800	2,584,288,021,700
	<u>3,609,484,814,800</u>	<u>5,291,558,021,700</u>

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 771,5 tỷ đồng và 89 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 9,9%/năm đối với những hợp đồng ký trước ngày 08/12/2009; và 10,4%/năm đối với những hợp đồng ký sau ngày 08/12/2009, USD: 4,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 2,75%/năm đối với VND và 1,5%/năm đối với USD.

### 20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	448,596,096,669	564,195,494,136
Các khoản phải trả nội bộ	1,866,158,097,398	2,555,898,062,831
Các khoản phải trả bên ngoài	5,178,455,718,447	5,756,357,015,904
Các tài sản Nợ khác	508,197,215	208,259,604,134
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	68,919,597,969	45,798,866,742
	<u>7,562,637,707,698</u>	<u>9,130,509,043,748</u>

#### Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	21,754,319,659	34,793,938,284
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	1,844,293,469,631	2,521,004,589,213
Khác	110,308,108	99,535,334
	<u>1,866,158,097,398</u>	<u>2,555,898,062,831</u>

(\*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên bảng cân đối kế toán.

#### Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2,375,185,577,461	1,708,094,287,879
Vốn nhận ủy thác cho vay	2,518,185,125,302	3,440,421,366,878
Lãi dự trả ủy thác cho vay	46,429,957,547	24,464,182,082
Thuế phải trả	20,589,287,142	1,915,508,584
Khác	218,065,770,995	581,461,670,481
	<u>5,178,455,718,447</u>	<u>5,756,357,015,904</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2009	5,000,000,000,000	1,055,604,184,999	49,866,337,757	6,105,470,522,756
Tăng trong kỳ	-	-	506,106,914,480	506,106,914,480
Giảm trong kỳ	-	-	(1,478,573,695)	(1,478,573,695)
Trích quỹ	-	-	-	-
31/12/2009	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>1,055,604,184,999</b>	<b>554,494,678,542</b>	<b>6,610,098,863,541</b>

#### Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,900,000,000,000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	600,000,000,000	12%
<b>Cộng</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>100%</b>

### 22 BẢO LÃNH KHÁC

	01/01/2009	31/12/2009
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	436,695,388,813	2,828,710,017,419
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	290,861,516,503	660,750,565,938
Bảo lãnh dự thầu	28,113,106,613	36,327,881,842
Bảo lãnh khác	188,013,145,310	343,338,596,632
	<b>943,683,157,239</b>	<b>3,869,127,061,831</b>

### 23 CAM KẾT

	01/01/2009	31/12/2009
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	8,626,667,758,165	2,207,172,271,537
Cam kết khác	-	1,059,657,080,000
	<b>8,626,667,758,165</b>	<b>3,266,829,351,537</b>

### 24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2008	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	845,516,398,838	734,031,959,304
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,456,522,429,715	1,685,483,254,887
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	57,187,776,732	99,607,775,643
Thu khác từ hoạt động tín dụng	64,224,326,410	10,261,625,620
<b>Cộng</b>	<b>2,423,450,931,695</b>	<b>2,529,384,615,454</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm 2008	Năm 2009
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,236,439,475,856	1,641,833,196,724
Trả lãi tiền vay	344,509,001,295	509,347,931,922
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	179,266,753,819	303,446,934,960
Chi phí hoạt động tín dụng khác	75,594,580,583	56,182,243,644
<b>Cộng</b>	<b>1,835,809,811,553</b>	<b>2,510,810,307,250</b>

**26 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Nam 2008	Năm 2009
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8,261,375,876	28,592,634,835
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	10,106,897,790	30,343,661,901
Thu từ dịch vụ tư vấn	5,302,963,757	15,973,130,242
Thu khác	2,066,064,186	1,395,344,793
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25,737,301,609</b>	<b>76,304,771,771</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	1,161,579,229	9,129,112,179
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1,155,992,530	1,565,595,235
Chi về dịch vụ tư vấn	431,723,308	4,843,442,727
Chi khác	24,623,678	193,750,000
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2,773,918,745</b>	<b>15,731,900,141</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22,963,382,864</b>	<b>60,572,871,630</b>

**27 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Nam 2008	Năm 2009
	VND	VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>241,647,800,938</b>	<b>201,965,496,669</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	178,838,286,894	105,153,100,195
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5,635,934,895	
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	57,173,579,149	96,812,396,474
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>13,662,490,427</b>	<b>130,027,451,843</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	287,666,260	2,947,470,574
- Chi về kinh doanh vàng		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	13,374,824,167	
- Chi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		127,079,981,269
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>227,985,310,511</b>	<b>71,938,044,826</b>

**28 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

	Nam 2008	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	40,546,405,926	374,459,783,475
Chi phí về mua bán chứng khoán	(8,890,797,325)	(315,819,730,731)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(1,095,235,649,429)	(628,800,742,436)
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(1,063,580,040,828)</b>	<b>(570,160,689,692)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2008	Năm 2009
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	156,320,177,788	296,240,305,771
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	103,510,608,097	127,197,836,210
Thu từ uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích LS cố định	41,294,121,311	93,728,328,063
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	-	34,896,973,346
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	444,942,962,574	467,051,401,016
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	2,783,553,219	1,255,398,448,561
Khác	4,677,555,614	30,763,030,666
<b>Cộng</b>	<b>753,528,978,603</b>	<b>2,305,276,323,633</b>

### 30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2008	Năm 2009
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17,971,415,038	10,740,616,978
Chi phí cho nhân viên	137,272,032,827	191,935,762,543
Chi về tài sản	49,669,903,403	64,786,159,891
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	75,227,407,314	87,202,415,891
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5,066,000	4,341,078
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	-	162,231,801,025
Chi phí dự phòng rủi ro khác (*)	-	115,837,198,362
<b>Cộng</b>	<b>280,145,824,582</b>	<b>632,738,295,768</b>

### 31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>611,443,816,935</b>
Điều chỉnh cho các khoản	
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (*)	(164,250,810,546)
Cổ tức	-133,172,427,527
Trái phiếu CP	-31,078,383,019
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(21,672,351,595)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá do kinh doanh ngoại tệ	476,273,547
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	
Chi phí thuế bị phát	22,417,924
- Chuyển lỗ năm 2008	(184,788,654,512)
- Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	(4,671,736,452)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>236,558,955,301</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>59,139,738,825</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>46,197,163,628</b>
<b>Tổng CP thuế TNDN</b>	<b>105,336,902,453</b>

(\*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư và lãi trái phiếu chính phủ.

### 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con và Công ty liên kết khác của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	<u>01/01/2009</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi từ các bên liên quan là các tổ chức kinh tế	-	-
Cho vay các bên liên quan là các TCKT	5,649,779,423,739	7,526,702,725,224
Ủy thác đầu tư	577,689,822,189	1,540,872,023,313
Vốn vay và nhận ủy thác	14,343,902,684,762	16,803,837,611,138
	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	3,050,630,395	3,486,780,799
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1,347,997,639	1,721,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	623,266,930	566,793,635
Lãi phải trả các bên liên quan	864,006,274,717	1,012,776,477,677
Lãi phải thu các bên liên quan	202,870,842,176	279,201,557,206

**33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2009</u>
		VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49,866,337,757	506,106,914,482
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500,000,000	500,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	1,012

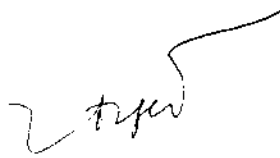
**34 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu báo cáo cho năm 2008 bắt đầu từ 18/03/2008 đến 31/12/2008, là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần. Do năm 2008, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp, Tổng Công ty đã chuyển đổi lại theo phương pháp trực tiếp để có số liệu so sánh với kỳ trước.

Các khoản mục Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro và Các khoản dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác thuộc khoản mục Tài sản Có khác được phân loại lên khoản mục: Chứng khoán đầu tư và Góp vốn, đầu tư dài hạn khác trên Bảng Cân đối đầu kỳ cho phù hợp với mục đích so sánh và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

**Lập biểu**  
(Ký, họ tên)



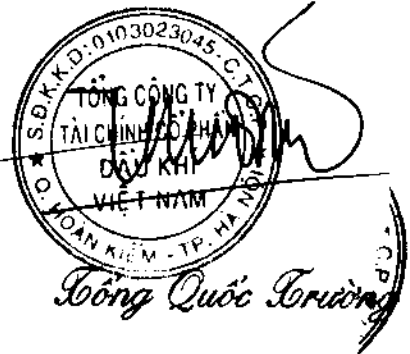
**Nguyễn Thị Thanh Huyền**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Quang Huy**

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Tổng Giám đốc**